

Hải Phòng, ngày 01 tháng 10 năm 2020

GIẤY ỦY QUYỀN

(Số: **33**.../TASA-UQ)

- Căn cứ Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;

- Căn cứ vào quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;

- Căn cứ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty,

Người uỷ quyền: Ông Đào Việt Anh

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 012348941 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 20/02/2014.

Người được uỷ quyền: Ông Phan Thanh Bình

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CMND số: 030800017 do Công an thành phố Hải Phòng cấp ngày 12/11/2008.

Nội dung uỷ quyền:

1. Trong phạm vi quyền hạn của mình, Ông Đào Việt Anh uỷ quyền cho Ông Phan Thanh Bình ký các loại Báo cáo tài chính và các văn bản giải trình liên quan đến các loại Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Người được uỷ quyền chịu trách nhiệm trước Người uỷ quyền, Công ty và trước pháp luật về công việc được uỷ quyền.
3. Thời hạn uỷ quyền: Việc uỷ quyền này có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký giấy uỷ quyền.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thanh Bình

NGƯỜI ỦY QUYỀN



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Đào Việt Anh

Số: 02 /CV-TASA DH - 2021

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2021

(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Quý IV/2020)

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải.
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường đi Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.
4. Điện thoại: 02253.978.895 FAX: 02253.978.895

(Đơn vị tính: Đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý IV/2020	Quý IV/2019	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,842,397,009	7,051,536,903	790,860,106	11.22%
Giá vốn hàng bán	6,382,440,652	5,749,263,880	633,176,772	11.01%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,459,956,357	1,302,273,023	157,683,334	12.11%
Doanh thu hoạt động tài chính	4,917,608,121	4,311,481,618	606,126,503	14.06%
Chi phí tài chính	(92,132,984)	165,993,901	(258,126,885)	-155.50%
- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,404,452,858	1,104,513,454	299,939,404	27.16%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,065,244,604	4,343,247,286	721,997,318	16.62%
Thuế TNDN phải nộp	105,277,333	211,813,935	(106,536,602)	-50.30%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,959,967,271	4,131,433,351	828,533,920	20.05%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV/2020 tăng 20.05% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

+ Doanh thu sản xuất kinh doanh Quý IV/2020 tăng 11.22% so với cùng kỳ năm ngoái do sản lượng cung cấp dịch vụ tăng, lợi nhuận gộp hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 12.11%

+ Khoản mục doanh thu hoạt động tài chính tăng 14.06% so với cùng kỳ: Trong Quý IV/2020, lợi nhuận các công ty con trích nộp theo thông báo về Công ty mẹ nhiều hơn so với Quý IV/2019.

+ Khoản mục chi phí tài chính giảm 155.50% so với cùng kỳ: Quý IV/2020 Công ty mẹ hoàn nhập số đã trích dự phòng đầu tư tài chính vào công ty con của các kỳ trước.

+ Thuế TNDN phải nộp giảm 50.30% so với cùng kỳ năm ngoái: Quý IV/2020 Công ty được giảm 30% thuế TNDN do áp dụng Nghị định 114/2020/NĐ-CP ban hành ngày 25/09/2020 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc Hội.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thanh Bình



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2020



MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
-	<i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020</i>	<i>1-2</i>
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2020</i>	<i>3</i>
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020</i>	<i>4</i>
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính Quý IV năm 2020</i>	<i>5-23</i>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		74,733,384,189	73,758,924,111
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	56,020,370,348	11,162,131,062
1. Tiền	111		5,020,370,348	5,162,131,062
2. Các khoản tương đương tiền	112		51,000,000,000	6,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	45,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	45,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,298,007,933	17,566,084,418
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	1,635,912,548	1,363,014,519
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79,427,371	20,003,370
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	16,582,668,014	16,183,066,529
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		415,005,908	30,708,631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	415,005,908	30,708,631
B. Tài sản dài hạn	200		175,924,607,584	177,890,803,996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,817,000,000	15,205,000,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.3b	8,800,000,000	15,200,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	17,000,000	5,000,000
II. Tài sản cố định	220		1,092,760,467	1,266,600,119
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1,092,760,467	1,266,600,119
- Nguyên giá	222		9,328,713,864	9,328,713,864
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,235,953,397)	(8,062,113,745)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		165,591,640,789	161,310,361,240
1. Đầu tư vào công ty con	251		167,096,120,074	163,036,120,074
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,504,479,285)	(1,725,758,834)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		423,206,328	108,842,637
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	423,206,328	108,842,637
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		250,657,991,773	251,649,728,107

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

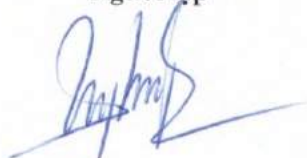
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ phải trả	300		4,225,304,674	8,322,326,339
I. Nợ ngắn hạn	310		4,147,304,674	8,319,326,339
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	1,038,579,164	1,922,738,683
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49,355	61,896,168
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9a	108,968,894	346,820,886
4. Phải trả người lao động	314		220,494,900	175,672,250
5. Chi phí phải trả	315	V.10	592,041,000	827,652,600
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11a	2,017,010,594	4,955,978,118
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		170,160,767	28,567,634
II. Nợ dài hạn	330		78,000,000	3,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11b	78,000,000	3,000,000
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.13a	246,432,687,099	243,327,401,768
I. Vốn chủ sở hữu	410		246,432,687,099	243,327,401,768
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187,110,000,000	187,110,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		167,280,760,000	167,280,760,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,772,359,500	9,772,359,500
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(22,095,490,500)	(22,095,490,500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	416		875,146,852	825,550,013
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		108,532,185	70,539,052
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70,662,139,062	67,644,443,703
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52,270,968,221	50,585,345,348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,391,170,841	17,059,098,355
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		250,657,991,773	251,649,728,107

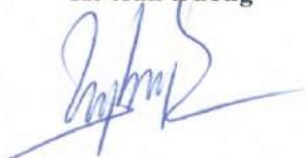
Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2020**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7,842,397,099	7,051,536,903	28,537,936,196	23,331,508,243
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại			-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7,842,397,099	7,051,536,903	28,537,936,196	23,331,508,243
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6,382,440,652	5,749,263,880	23,108,336,289	19,743,607,189
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,459,956,447	1,302,273,023	5,429,599,907	3,587,901,054
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4,917,608,121	4,311,481,618	18,358,844,774	18,422,228,793
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	(92,132,984)	165,993,901	(217,710,505)	69,408
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	16,555,556
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,404,452,858	1,104,513,454	5,049,952,422	4,283,468,354
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,065,244,694	4,343,247,286	18,956,202,764	17,726,592,085
11 Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12 Chi phí khác	32		-	-	-	14,025,175
13 Lợi nhuận khác	40		-	-	-	(14,025,175)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,065,244,694	4,343,247,286	18,956,202,764	17,712,566,910
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	105,277,333	211,813,935	565,031,923	653,468,555
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,959,967,361	4,131,433,351	18,391,170,841	17,059,098,355

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2021


Tổng Giám đốc

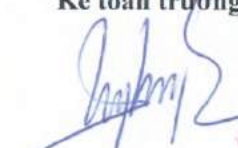
Người lập

Kế toán trưởng



Phan Thanh Bình


Nguyễn Thu Thủy



Nguyễn Thu Thủy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18,956,202,764	17,712,566,910
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	173,839,652	350,222,506
- Các khoản dự phòng	03	(221,279,549)	(17,365,917)
- Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(221,827)	167,810
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(18,355,914,684)	(18,935,183,626)
- Chi phí lãi vay	06	-	16,555,556
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	552,626,356	(873,036,761)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3,508,335,519)	(2,434,665,025)
- Tăng, giảm các khoản phải trả(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4,301,110,672)	937,970,389
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(698,660,968)	84,517,674
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(83,666,667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(771,568,525)	(659,725,340)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(665,244,000)	(1,350,758,366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9,392,293,328)	(4,379,364,096)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(1,248,869,091)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36,800,000,000)	(49,500,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	88,200,000,000	14,050,000,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4,060,000,000)	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21,912,287,352	18,935,183,626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	69,252,287,352	(17,763,685,465)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		(6,413,155,710)
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,000,000,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,001,976,565)	(21,702,905,414)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15,001,976,565)	(32,116,061,124)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	44,858,017,459	(54,259,110,685)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,162,131,062	65,421,409,557
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	221,827	(167,810)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	56,020,370,348	11,162,131,062

Người lập

Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2021
Tổng Giám đốc

Phan Thanh Bình



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 14, ngày 14 tháng 05 năm 2018. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189 đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty : **187.110.000.000 đồng**

Mệnh giá cổ phần : **10.000 đồng**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, romooc và bán romooc.
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 03 tháng

5. Danh sách các Công ty con, chi nhánh và tỷ lệ sở hữu

• **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 13 tháng 10 năm 2016. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 200 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Cho thuê kho bãi, văn phòng, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty nắm giữ 99,68% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2020. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.68% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 05 tháng 05 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 6.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Lô số 2, Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2020. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100.00% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 27 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2020. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.35% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải**

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 28 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Công ty nắm giữ 99% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2020. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.00% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội**

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805652 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 25 tháng 09 năm 2017. Theo đó;

Vốn điều lệ : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, Lê Văn Lương, Trung hòa - Nhân chính, phường Nhân chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là vận tải hàng hoá bằng đường bộ, cho thuê xe có động cơ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2020. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Container Minh Thành**

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200667880 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 9 năm 2017. Theo đó;

Vốn điều lệ : 45.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189 Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,947% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2020. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,947% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Công nghệ Logistics Tasa Duyên Hải**

Công ty TNHH Công nghệ Logistics Tasa Duyên Hải (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0202022905 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2020. Theo đó;

Vốn điều lệ : 1.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189 đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là công nghệ và phần mềm.

Công ty nắm giữ 100,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2020. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100,00% tại Công ty con.

• **Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam**

Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108989195 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2019, thay đổi lần thứ 3 ngày 18 tháng 6 năm 2020. Theo đó;

Vốn điều lệ : 6.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 59C ngõ 66, Phố Tân Mai, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là thương mại và dịch vụ.

Công ty nắm giữ 51,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/12/2020. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,00% tại Công ty con.

• Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải – Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0200793081-001 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 03 năm 2018.
Trụ sở đăng ký tại : Số 62 Bis Huỳnh Thúc Kháng, Phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng hoặc được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng

10.4. Doanh thu nhận trước: Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có). Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Quý IV năm 2020 là 20%. Giảm 30% thuế TNDN năm 2020 theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: Đồng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt	1,099,146,686		2,266,140,072	
Tiền gửi ngân hàng	3,921,223,662		2,895,990,990	
Các khoản tương đương tiền	51,000,000,000		6,000,000,000	
Gửi tiết kiệm NH TMCP ĐT và PT VN-CN Đông HP	16,000,000,000			
Gửi tiết kiệm NH TMCP Công thương VN-CN Ngô Quyền	20,000,000,000		6,000,000,000	
Gửi tiết kiệm NH TMCP Việt Á - CN Hải Phòng	15,000,000,000			
Cộng:	56,020,370,348		11,162,131,062	
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Gửi tiết kiệm NH TMCP ĐT và PT VN-CN Đông HP			25,000,000,000	
Gửi tiết kiệm NH TMCP Công thương VN-CN Ngô Quyền			20,000,000,000	
Cộng:			45,000,000,000	
3. Phải thu về cho vay				
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn				
b. Phải thu về cho vay dài hạn	8,800,000,000		15,200,000,000	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải			5,300,000,000	
Công ty TNHH Container Minh Thành	8,800,000,000		9,900,000,000	
Cộng:	8,800,000,000		15,200,000,000	
4. Phải thu của khách hàng				
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1,495,057,955		1,176,734,252	
Công ty TNHH Đại lý vận tải Evergreen VN	16,299,711		22,974,017	
Công ty CP kinh doanh CBLS Yên Bái	130,645,900		97,012,480	
Công ty TNHH Hapag Lloyd Việt Nam	308,189,125		408,936,330	
Công ty TNHH TJP Vina	404,666,589		200,279,823	
Công ty TNHH KSA Polymer Hà Nội	189,366,619		184,652,761	
Các đối tượng khác	445,890,011		262,878,841	
b. Phải thu của khách hàng dài hạn				
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	140,854,593		186,280,267	
(Xem phần thuyết minh BCTC mục VII.4)				
Cộng:	1,635,912,548		1,363,014,519	
5. Phải thu khác				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Ngắn hạn (Không quá 12 tháng)

+	Phải thu khác của các bên liên quan	14,503,489,240		13,570,725,518
-	Phải thu lãi vay, phải thu khác	4,308,041,370		1,878,895,780
	- Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	-		16,416,438
	- Cty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	4,267,340,000		1,707,904,000
	- Công ty TNHH Container Minh Thành	40,701,370		154,575,342
-	Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	10,195,447,870		11,691,829,738
	- Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4,351,701,893		3,616,092,055
	- Cty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	836,662,517		33,888,966
	- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	387,065,713		1,911,436,125
	- Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	4,620,017,747		6,130,412,592
+	Phải thu khác các bên không liên quan	123,989,274		1,305,560,011
	Lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng	90,260,274		1,228,000,000
	Các đối tượng khác	33,729,000		77,560,011
+	Phải thu khác	1,955,189,500		1,306,781,000
	Cộng:	16,582,668,014	-	16,183,066,529

b. Dài hạn (Trên 12 tháng)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+	Phải thu khác	17,000,000		5,000,000
	Cộng:	17,000,000	-	5,000,000

6. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01)

7. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ		4,704,545
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	415,005,908	26,004,086
Cộng:	415,005,908	30,708,631
b. Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	5,370,249	17,510,670
- Thiết bị văn phòng và sửa xe	417,836,079	91,331,967
Cộng:	423,206,328	108,842,637

8. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả các bên liên quan (xem phần thuyết minh BCTC mục VII.4)	824,854,224	824,854,224	1,551,462,583	1,551,462,583
b. Phải trả thương mại	213,724,940	213,724,940	371,276,100	371,276,100
Cộng:	1,038,579,164	1,038,579,164	1,922,738,683	1,922,738,683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	98,738,276	964,258,929	974,987,204	88,010,001
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	211,813,935	565,031,923	771,568,525	5,277,333
- Thuế thu nhập cá nhân	36,268,675	558,038,368	578,625,483	15,681,560
- Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	
Cộng:	346,820,886	2,090,329,220	2,328,181,212	108,968,894
10. Chi phí phải trả		Cuối kỳ		Đầu năm
Trích trước hoa hồng cho Ever, Hapag		592,041,000		827,652,600
Cộng:		592,041,000		827,652,600
11. Phải trả khác		Cuối kỳ		Đầu năm
a. Phải trả ngắn hạn khác				
Cổ tức lợi nhuận phải trả		610,434,000		520,989,600
Các khoản phải trả, phải nộp khác:		1,406,576,594		4,434,988,518
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải		-		3,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Vận tải ĐPT Duyên Hải HN		600,000,000		810,000,000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		791,960,664		612,372,588
- Các đối tượng khác		14,615,930		12,615,930
Cộng:		2,017,010,594		4,955,978,118
b. Phải trả dài hạn khác		Cuối kỳ		Đầu năm
Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Ký cược, ký quỹ		78,000,000		3,000,000
Cộng:		78,000,000		3,000,000
12. Vay và nợ thuê tài chính				
13. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)				
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ		Đầu năm
Vốn góp của của các đối tượng khác		167,280,760,000		167,280,760,000
Cổ phiếu quỹ		19,829,240,000		19,829,240,000
Cộng:		187,110,000,000		187,110,000,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức		Năm nay		Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm		187,110,000,000		187,110,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-		-
+ Vốn góp cuối kỳ		187,110,000,000		187,110,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,711,000	18,711,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,728,076	16,728,076
+ Cổ phiếu phổ thông	16,728,076	16,728,076
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,982,924	1,982,924
+ Cổ phiếu phổ thông	1,982,924	1,982,924
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,728,076	16,728,076
+ Cổ phiếu phổ thông	16,728,076	16,728,076
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

e. Cổ tức	Số năm nay	Số năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kế toán năm:	-	9%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV Năm 2020	Quý IV Năm 2019
Doanh thu thương mại, dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu xuất tàu Shipline	-	12,433,607
Doanh thu bãi	4,641,825,081	3,883,176,964
Doanh thu vận tải	396,800,000	485,363,636
Doanh thu thương mại, dịch vụ	2,803,772,018	2,670,562,696
Cộng:	7,842,397,099	7,051,536,903
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán thương mại, dịch vụ	Quý IV Năm 2020	Quý IV Năm 2019
Giá vốn xuất tàu Shipline	-	3,322,528
Giá vốn bãi	4,048,479,178	3,676,837,988
Giá vốn vận tải	380,577,270	398,693,637
Giá vốn thương mại, dịch vụ	1,953,384,204	1,670,409,727
Cộng:	6,382,440,652	5,749,263,880
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV Năm 2020	Quý IV Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	604,122,552	1,027,304,008
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,313,263,742	3,284,177,610
Lãi chênh lệch tỷ giá	221,827	
Cộng:	4,917,608,121	4,311,481,618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Quý IV Năm 2020	Quý IV Năm 2019
5. Chi phí tài chính		
Chênh lệch tỷ giá	-	167,810
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính vào công ty con	(92,132,984)	165,826,091
Cộng:	(92,132,984)	165,993,901
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	704,874,503	557,884,997
Chi phí khấu hao TSCĐ	36,116,918	45,907,578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	597,114,537	441,902,129
Chi phí bằng tiền khác	66,346,900	58,818,750
Cộng	1,404,452,858	1,104,513,454
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	704,874,503	557,884,997
Chi phí Khấu hao TSCĐ	36,116,918	45,907,578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,979,555,189	6,191,166,009
Chi phí bằng tiền khác	66,346,900	58,818,750
Cộng	7,786,893,510	6,853,777,334
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	105,277,333	211,813,935
Cộng	105,277,333	211,813,935

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Quản trị rủi ro tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp phải khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty thực hiện giám sát rủi ro thanh khoản thông qua duy trì một lượng tiền mặt và các khoản vay ngân hàng mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty, để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

2. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Công ty chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị tính: đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,020,370,348	56,020,370,348
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	18,298,007,933	18,298,007,933
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Nợ phải trả tài chính		
Ngắn hạn		
Các khoản phải trả ngắn hạn của khách hàng và phải trả ngắn hạn khác	3,055,639,113	3,055,639,113
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	78,000,000	78,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động doanh nghiệp	Tại thời điểm	Tại thời điểm
	31/12/2020	01/01/2020
a. Bố trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	70%	71%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	30%	29%
b. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	64%	143%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu (%)	7%	9%
c. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả / Tổng tài sản	2%	7%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng tài sản (%)	2%	4%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/ Tổng vốn chủ sở hữu)	0.44%	0.48%

4. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Đơn vị tính: đồng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ với Công ty:

TT	Tên tổ chức/ Cá nhân	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công ty con
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội	Công ty con
6	Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con
7	Công ty TNHH công nghệ Logistics Tasa Duyên Hải	Công ty con
8	Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	Công ty con
9	Công ty CP vận tải Đa phương thức Duyên Hải-Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Chi nhánh
10	Ông Nguyễn Thành Lê	Cổ đông lớn
11	Công ty Cổ phần Hàng Hải MACS	Cổ đông lớn
12	Công ty TNHH MTV quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cổ đông lớn
13	Bà Nguyễn Thị Nhung	Cổ đông lớn

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
-------------------	--------------------	------------------------------

- Mua hàng hóa dịch vụ (TK 632+ TK642)		9,506,454,545
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ 2,555,000
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ 8,362,495,000
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ 53,454,545
4	Công ty TNHH Container Minh Thành	Giá vốn dịch vụ 1,087,950,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Doanh thu cung cấp dịch vụ + DT HĐTC		1,526,293,504
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	441,860,233
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	120,871,388
3 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	386,506,596
4 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Doanh thu dịch vụ	95,234,806
5 Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Doanh thu dịch vụ	32,242,400
6 Công ty TNHH Container MinhThành	Doanh thu dịch vụ	409,578,081
7 Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	Doanh thu dịch vụ	40,000,000
- Cổ tức và lợi nhuận được chia		14,920,260,454
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Lợi nhuận	4,129,676,287
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Lợi nhuận	793,975,654
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Lợi nhuận	981,483,616
4 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Lợi nhuận	9,015,124,897
- Các khoản phải thu ngắn hạn		Tại ngày 31/12/2020
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	66,000,000
2 Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	41,854,593
3 Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Công nợ phải thu	9,000,000
4 Công ty TNHH Fujiaire Malaysia Việt Nam	Công nợ phải thu	24,000,000
<i>Cộng</i>		140,854,593
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Tại ngày 31/12/2020
1 Công ty TNHH Container MinhThành	Công nợ phải thu	40,701,370
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	4,267,340,000
<i>Cộng</i>		4,308,041,370
- Các khoản phải thu lợi nhuận		Tại ngày 31/12/2020
1 Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công nợ phải thu	4,351,701,893
2 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải thu	836,662,517
3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công nợ phải thu	4,620,017,747
4 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công nợ phải thu	387,065,713
<i>Cộng</i>		10,195,447,870
- Phải thu về cho vay dài hạn		Tại ngày 31/12/2020
1 Công ty TNHH Container MinhThành	Vay vốn kinh doanh	8,800,000,000
<i>Cộng</i>		8,800,000,000
- Phải trả người bán ngắn hạn		Tại ngày 31/12/2020
1 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công nợ phải trả	737,074,224
2 Công ty TNHH Container MinhThành	Công nợ phải trả	87,780,000
<i>Cộng</i>		824,854,224
- Các khoản phải trả khác		Tại ngày 31/12/2020
1 Công ty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Công nợ phải trả	600,000,000
<i>Cộng</i>		600,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Từ 01/01/2020
đến 31/12/2020

Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

1,549,489,468

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

6. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Phan Thanh Bình

Phu lục số 01:**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm		31,348,182	9,253,638,408	43,727,274	9,328,713,864
- Mua trong kỳ					-
- XDCB hoàn thành		-	-	-	-
- Tăng khác			-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ		31,348,182	9,253,638,408	43,727,274	9,328,713,864
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		31,348,182	7,987,038,289	43,727,274	8,062,113,745
- Khấu hao trong kỳ			173,839,652		173,839,652
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác			-	-	-
Số dư cuối kỳ		31,348,182	8,160,877,941	43,727,274	8,235,953,397
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm		-	1,266,600,119	-	1,266,600,119
- Tại ngày cuối kỳ		-	1,092,760,467	-	1,092,760,467

Phu lục số 02:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	187,110,000,000	9,772,359,500	(15,682,334,790)	259,392,390	794,026,037	72,657,155,790	254,910,598,927
Tăng vốn trong năm trước			(6,413,155,710)				(6,413,155,710)
Lãi trong năm trước						17,059,098,355	17,059,098,355
Tăng khác				406,929,662	31,523,976		438,453,638
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác				595,783,000		22,071,810,442	22,667,593,442
							-
2. Số dư cuối năm trước	187,110,000,000	9,772,359,500	(22,095,490,500)	70,539,052	825,550,013	67,644,443,703	243,327,401,768
3. Số dư đầu năm nay	187,110,000,000	9,772,359,500	(22,095,490,500)	70,539,052	825,550,013	67,644,443,703	243,327,401,768
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi trong kỳ						18,391,170,841	18,391,170,841
Tăng khác				355,783,133	49,596,839		405,379,972
Giảm vốn trong kỳ							-
Lỗ trong kỳ							-
Giảm khác				317,790,000		15,373,475,482	15,691,265,482
							-
4. Số dư cuối kỳ :	187,110,000,000	9,772,359,500	(22,095,490,500)	108,532,185	875,146,852	70,662,139,062	246,432,687,099